

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Nước sạch Thái Nguyên

Ngày 31/12/2025	12,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	8.6%	14.6%

DT thuần Q4/25
65.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.80 2.8%
YoY: ▲ 4.70 7.7%

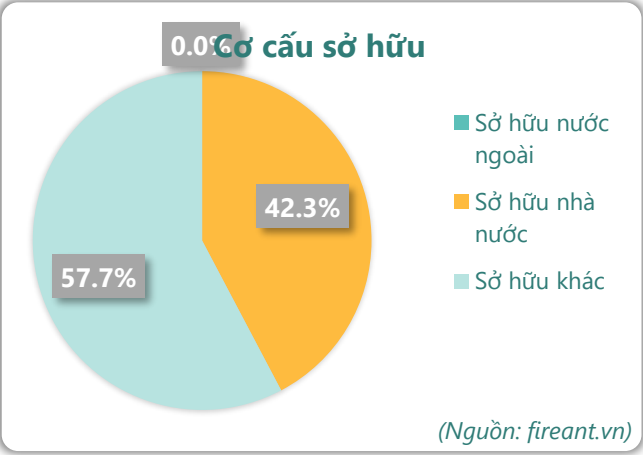
LN thuần Q4/25
10.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.53 31.9%
YoY: ▲ 9.68 1182%

LN sau thuế Q4/25
8.00
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.00 33.3%
YoY: ▲ 7.33 1094%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
21.4%
YoY: +/-▲ 8.2%

ROE 2025
8.8%
YoY: +/-▲ 11.0%

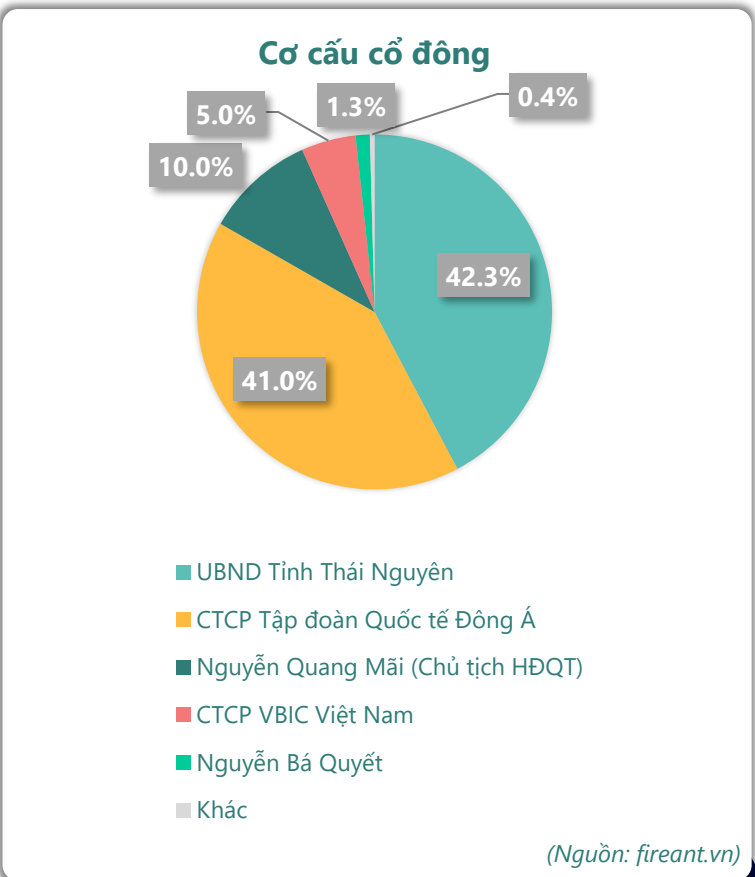
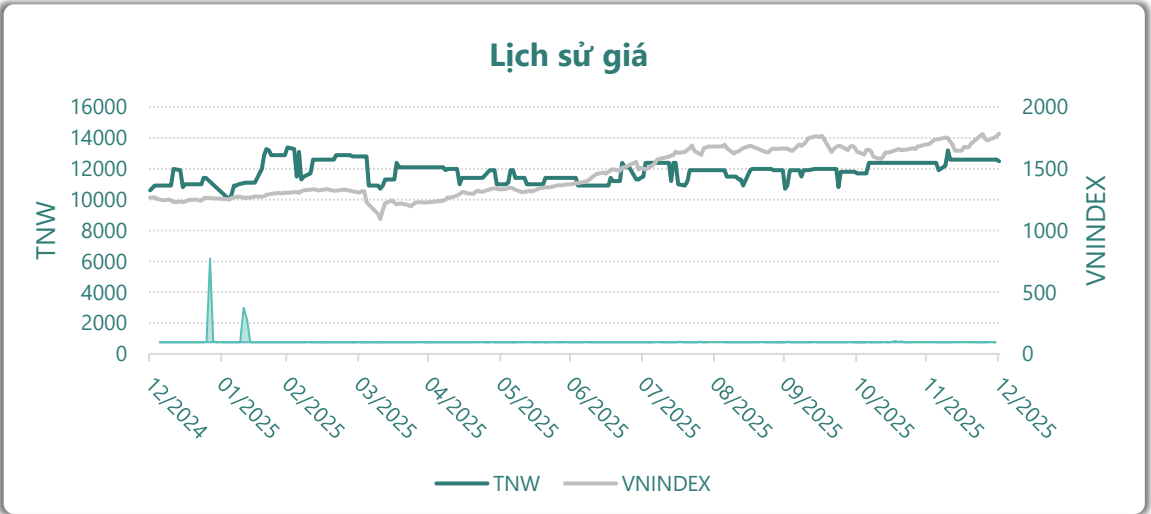
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,018 - 13,390
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	200
Số lượng CPLH (CP)	16,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35,960
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.08
EPS	1,164
P/E	10.7



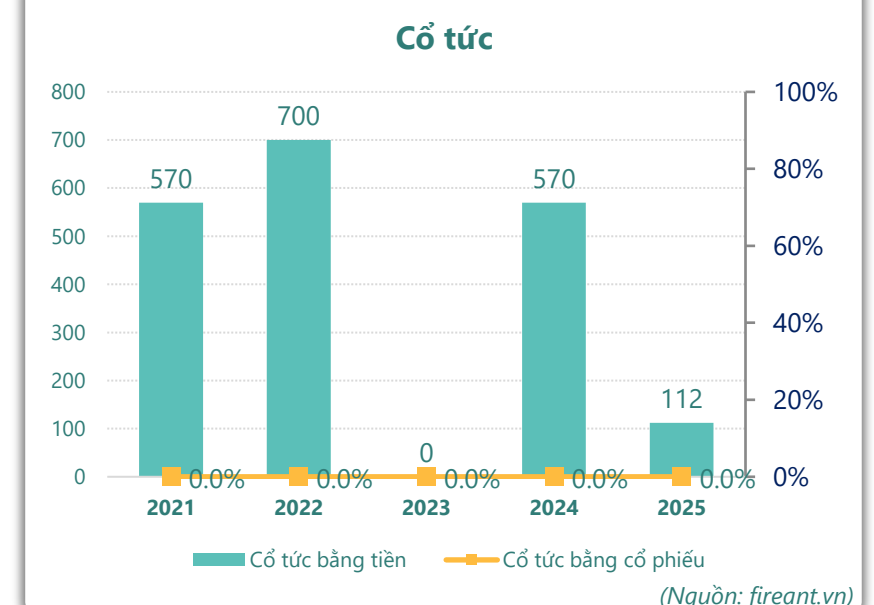
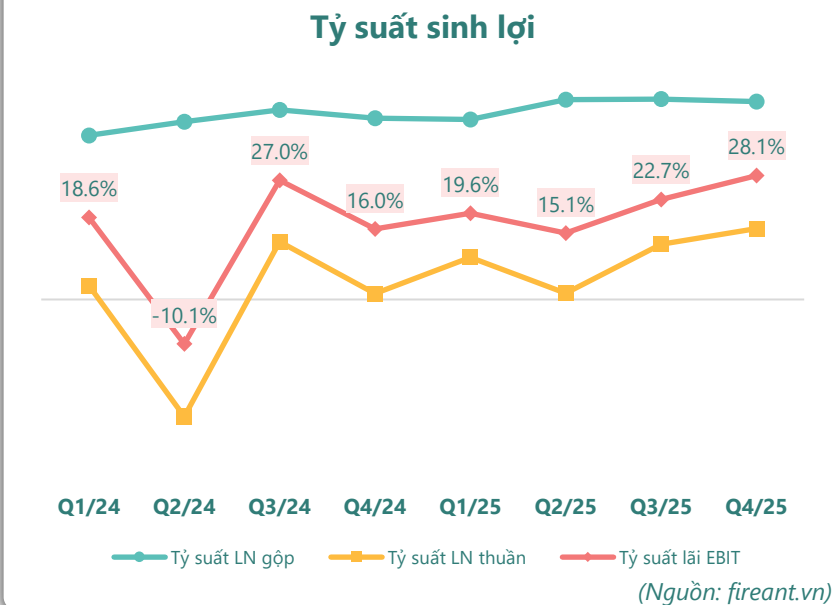
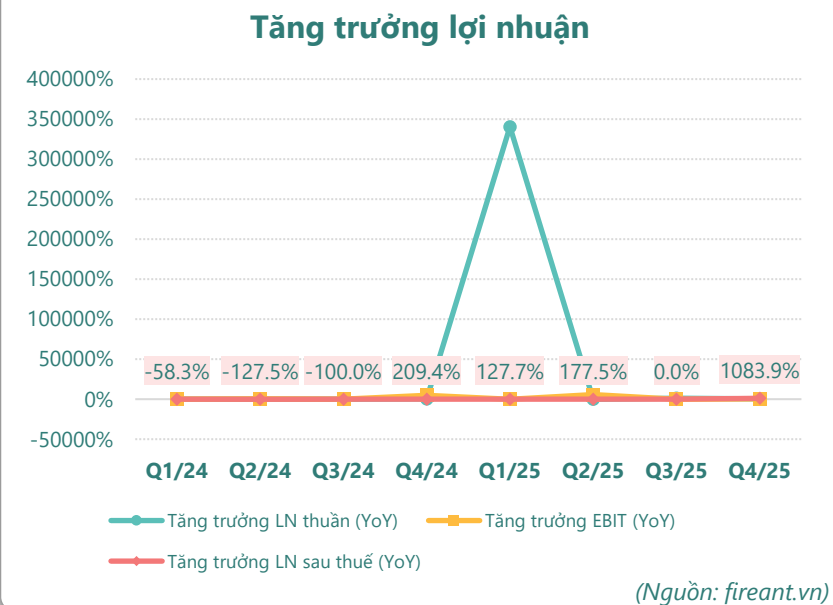
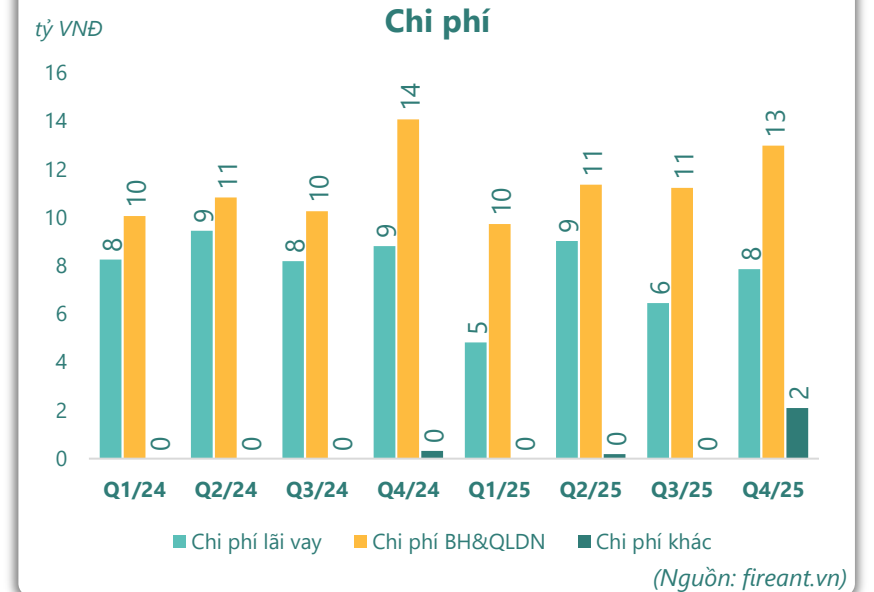
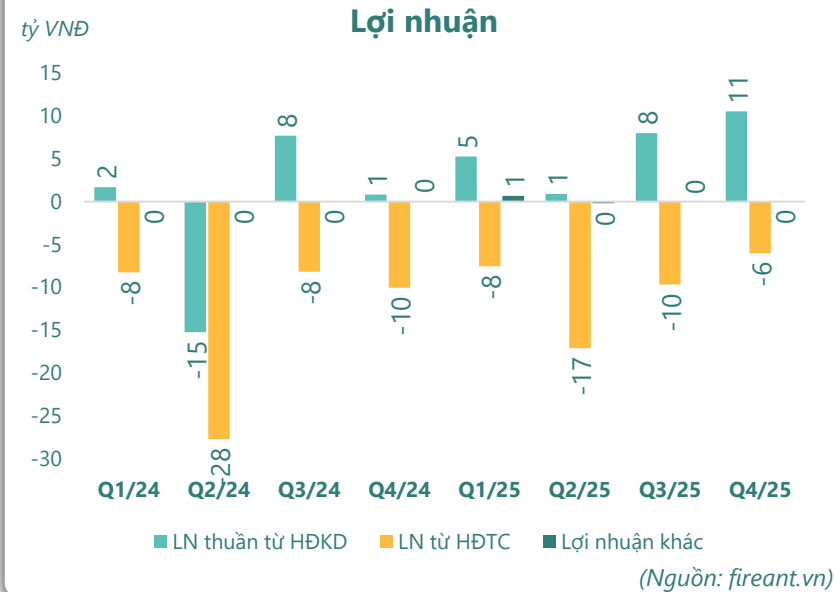
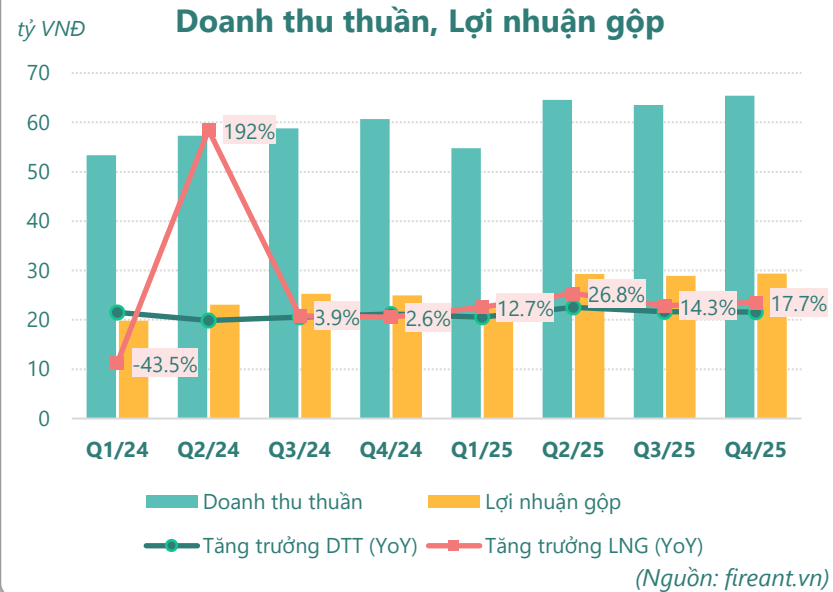
DT thuần 2025
248
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.0 7.9%

LN thuần 2025
24.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.0 658%

LN sau thuế 2025
18.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.2 507%



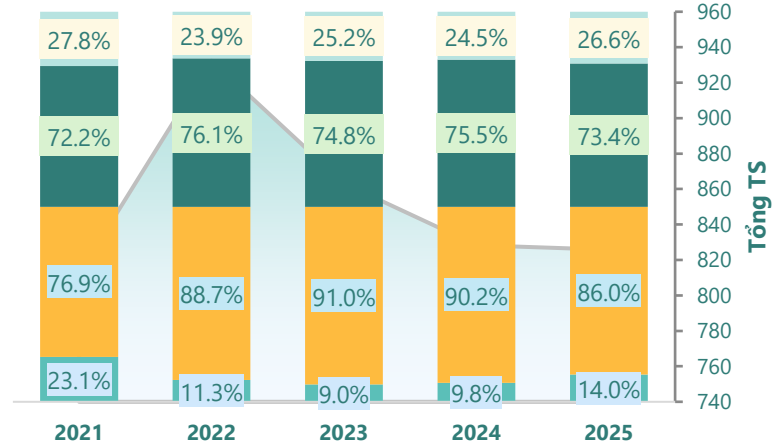
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

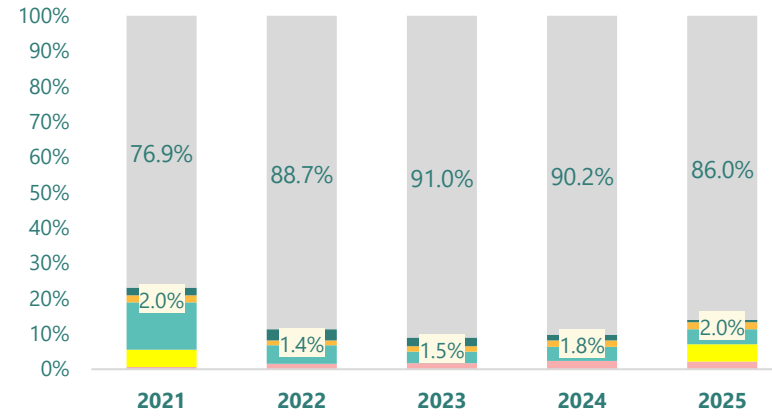
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

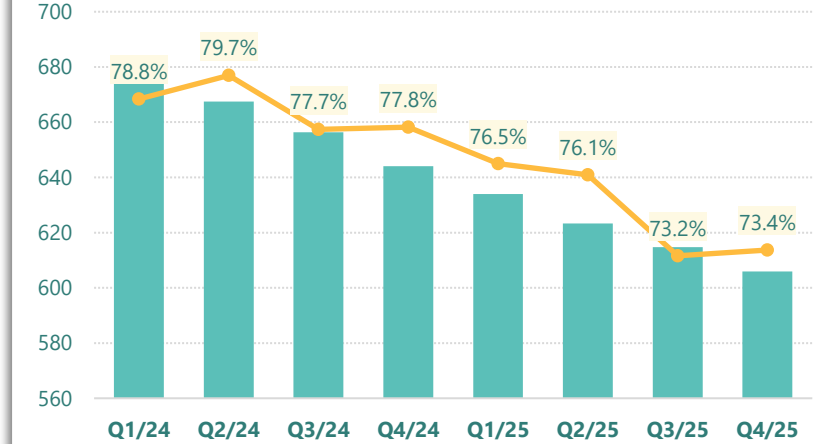


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSN khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

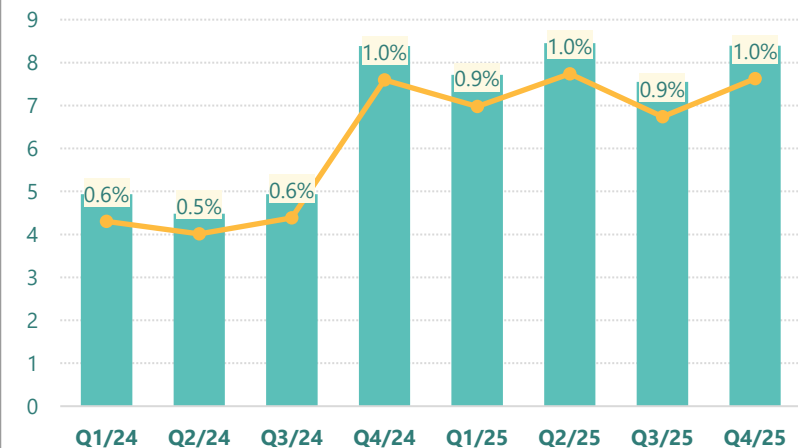


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

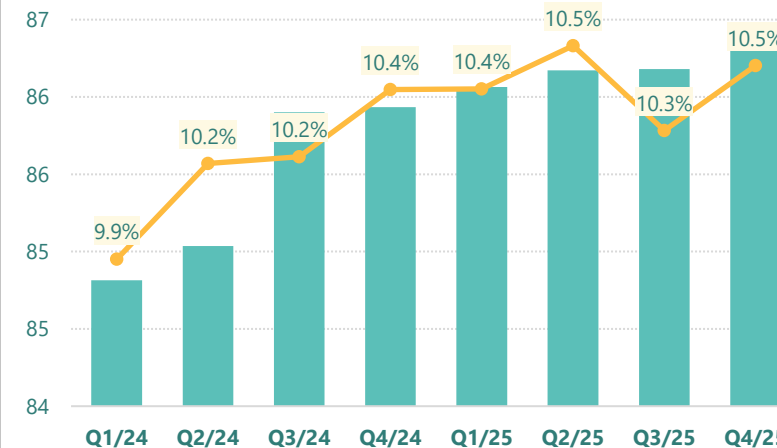


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

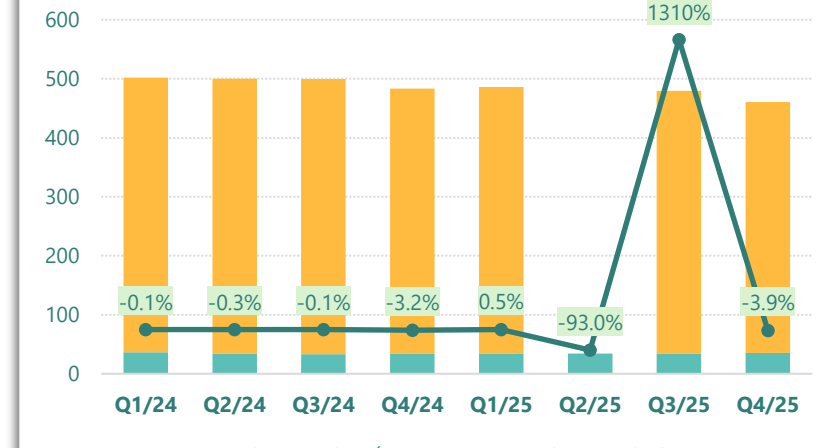


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

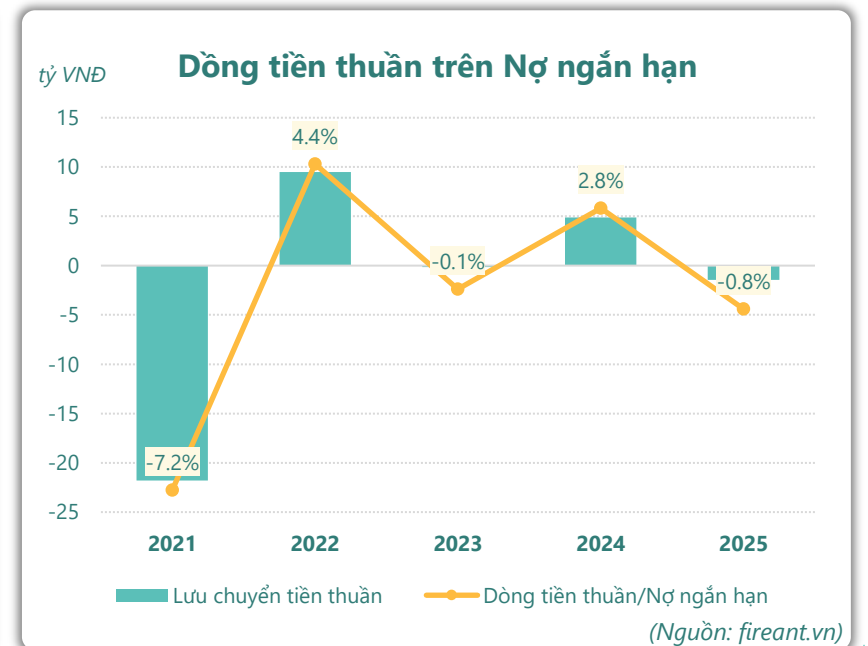
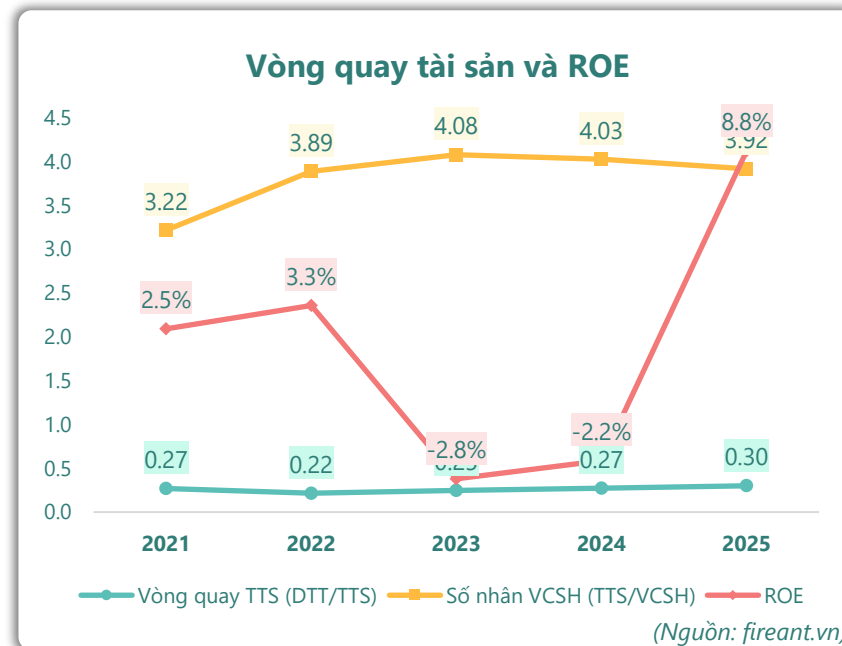
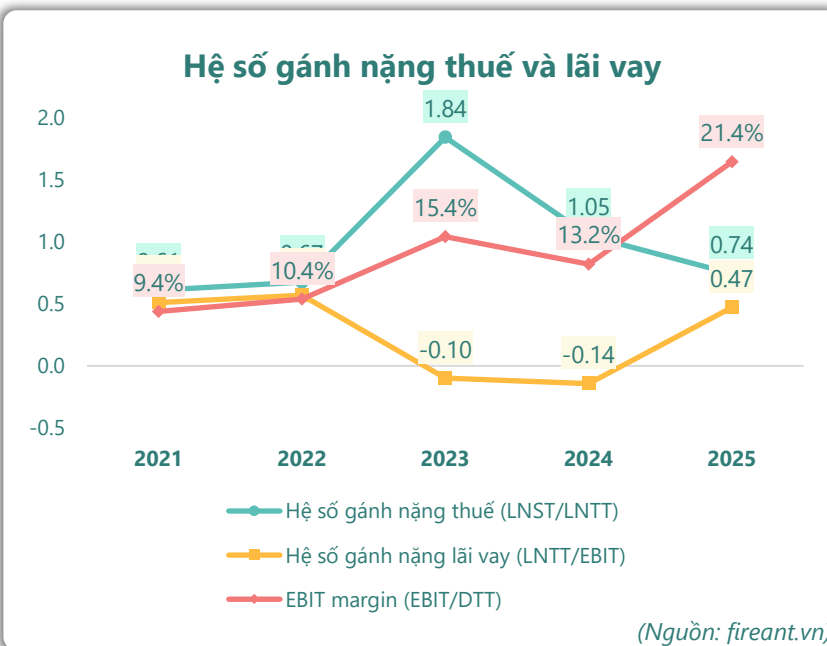
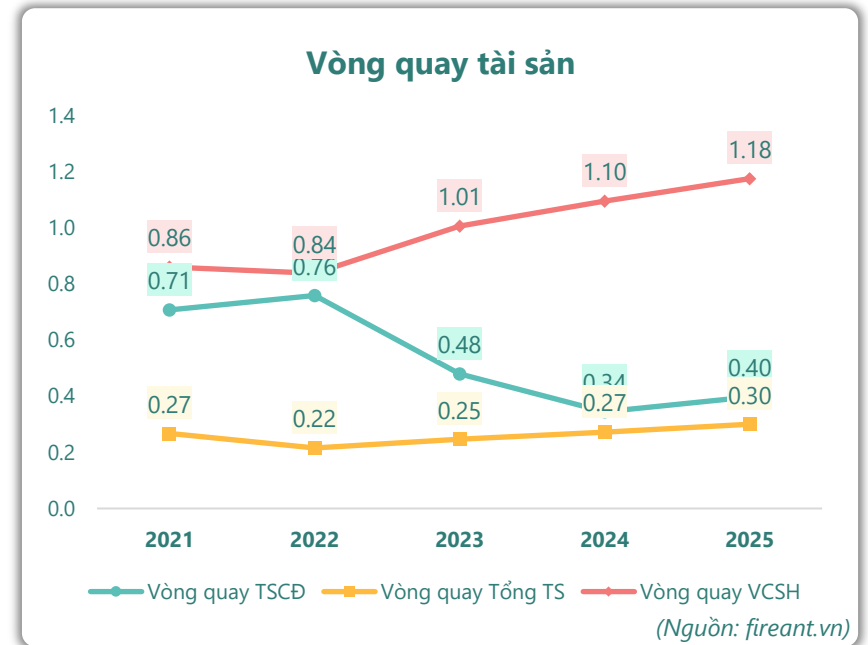
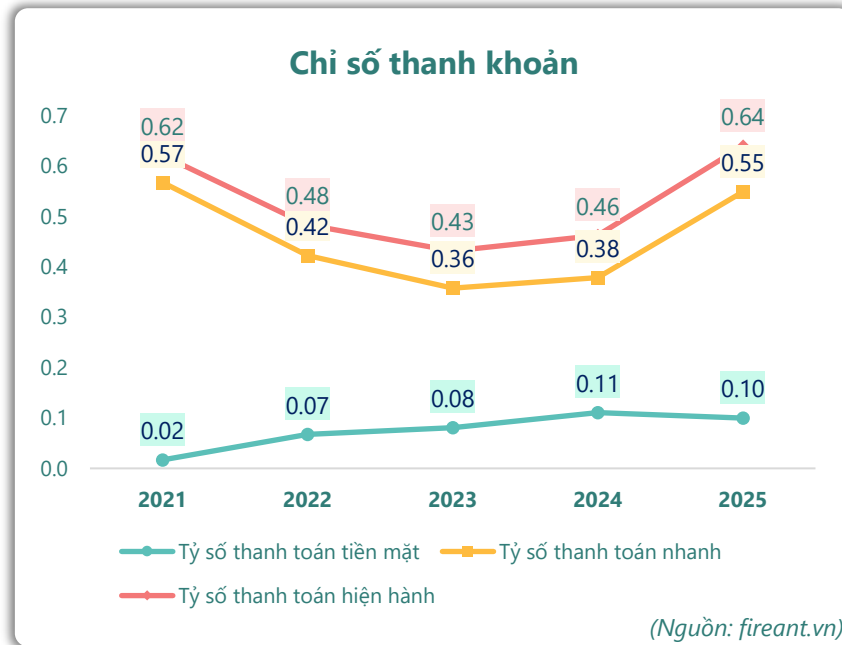
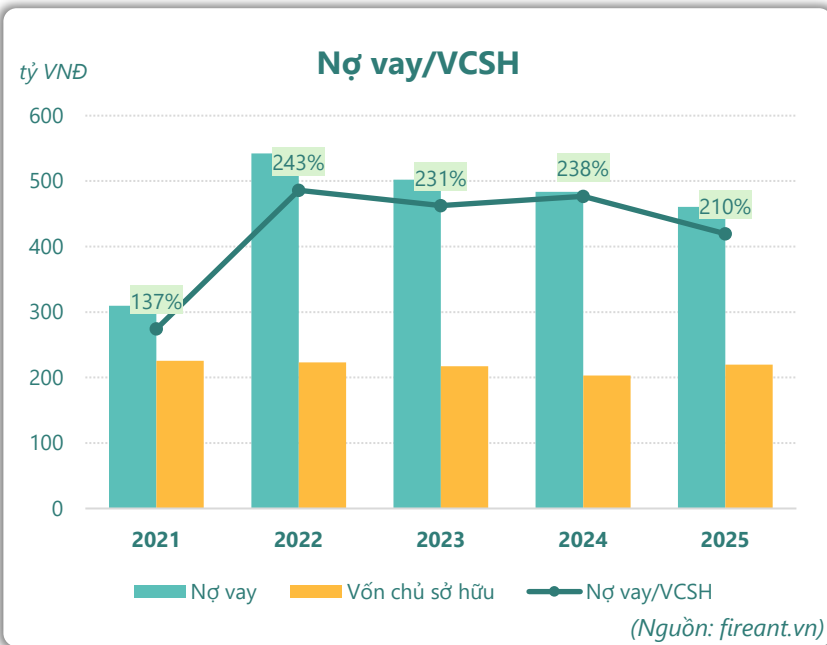


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	65.4	60.7	7.7%	248	230	7.9%
Giá vốn hàng bán	36.0	35.7	0.9%	138	137	1.1%
Lợi nhuận gộp	29.3	24.9	17.8%	110	93.2	18.0%
Doanh thu HĐTC	1.84	0.01	18312%	2.02	0.04	4874%
Chi phí TC	7.86	10.1	-22.2%	42.4	54.3	-21.9%
Chi phí lãi vay	7.86	8.82	-10.9%	28.2	34.7	-18.9%
LN trong công ty LKLD	0.18	0.03	498%	0.42	1.26	-67.0%
Chi phí bán hàng	5.48	6.22	-12.0%	20.9	20.7	1.2%
Chi phí QLDN	7.51	7.86	-4.5%	24.4	23.9	2.1%
LN thuần từ HĐKD	10.5	0.82	1182%	24.6	-4.42	658%
Lợi nhuận khác	0.00	0.07	-107%	0.46	0.06	655%
LN trước thuế	10.5	0.88	1094%	25.1	-4.35	676%
Lợi nhuận sau thuế	8.00	0.67	1094%	18.6	-4.57	507%
LNST của CĐ cty mẹ	8.00	0.67	1094%	18.6	-4.57	507%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.6	17.2	14.5	14.7	35.5	19.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.57	-7.77	-1.74	-18.1	-2.51	-25.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.79	-17.3	-0.35	-17.6	-0.35	-19.5
Tiền đầu kỳ	7.05	27.3	19.4	31.8	10.8	43.4
Lưu chuyển tiền thuần	20.2	-7.87	12.4	-20.9	32.6	-25.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.3	19.4	31.8	10.8	43.4	18.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	826	828	-0.3%
Tài sản ngắn hạn	115	81.1	42.2%
Tiền và tương đương tiền	18.0	19.4	-7.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.0	0	
Phải thu ngắn hạn	35.7	33.0	8.2%
Hàng tồn kho	16.4	14.7	11.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.26	14.0	-62.3%
Tài sản dài hạn	710	747	-4.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	606	644	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.39	8.39	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	86.4	85.9	0.5%
Tài sản dài hạn khác	9.83	8.84	11.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	606	625	-3.1%
Nợ ngắn hạn	180	175	2.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.3	34.0	4.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	78.5	83.8	-6.3%
Nợ dài hạn	426	450	-5.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	425	450	-5.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	220	203	8.2%
Vốn chủ sở hữu	220	203	8.2%
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

